QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM NĂM 2008

ThS. NGUYỄN VĂN NGHĨA *

Ngày 20/5/1998 tại kì họp thứ 3 Quốc hội khoá X đã thông qua Luật Quốc tịch Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1999, thay thế Luật quốc tịch Việt Nam năm 1988. Có thể nói sự ra đời của Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 là bước tiến trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và hoàn thiện pháp luật về quốc tịch nói riêng. Sau hơn 9 năm triển khai thực hiện, Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 đã thu được nhiều kết quả quan trọng, tổ chức bộ máy, nhân sự các cơ quan làm công tác quản lí nhà nước về quốc tịch từng bước được củng cố, kiện toàn; một số lượng lớn các hồ sơ về quốc tịch đã được giải quyết đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng chính đáng của nhân dân về quốc tịch.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực đạt được nêu trên thì quá trình thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 cũng đã phát sinh một số hạn chế nhất định như: Quy định có phần hơi cứng, gò bó về nguyên tắc một quốc tịch vô hình Trung đã dẫn đến hệ quả là vẫn tồn tại hai hoặc nhiều quốc tịch đối với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; việc nắm danh sách và quản lí số người Việt Nam định cư ở nước ngoài là rất khó khăn, chưa đầy đủ, chính xác; quản lí quốc tịch chưa tập trung vào một đầu mối, chưa có cơ sở dữ liệu tập trung về quốc tịch; vấn đề quốc tịch của một bộ phận dân cư sống trong khu vực biên giới sau việc cắm mốc theo các hiệp định về hoạch định biên giới với các nước láng giềng chưa được giải quyết triệt để; các quy định về điều kiện nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam chưa sát với tình hình thực tế của nước ta; thủ tục tiếp nhận và giải quyết các việc về quốc tịch còn thiếu tính khả thi, rườm rà, hồ sơ phải qua nhiều khâu trung gian, mất nhiều thời gian v.v.. Thực trạng này đòi hỏi Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 phải sớm được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới của đất nước.

Do vậy, tại Nghị quyết của Quốc hội số 11/2007/QH12 ngày 21/11/2007 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kì khoá XII (2007 - 2011) và năm 2008, Chính phủ đã giao cho Bộ tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng Dự án luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi). Thực hiện sự phân công của Chính phủ, Bộ tư pháp đã chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan thành lập Ban soạn thảo Dự án luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi Luật

* Bộ tư pháp

quốc tịch Việt Nam năm 1998), bao gồm đại diện của Bộ tư pháp, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Uỷ ban đối ngoại của Quốc hội, Bộ ngoại giao, Bộ công an và một số chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực luật quốc tịch. Ban soạn thảo đã khẩn trương tiến hành xây dựng Dự án Luật quốc tịch Việt Nam sửa đổi theo đúng các quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Để bảo đảm việc xây dựng Dự án Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi) được thực hiện đúng tiến độ, đạt chất lượng và hiệu quả, sau quá trình chuẩn bị công phu các báo cáo, tổng hợp số liệu về kết quả thi hành Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, ngày 15/02/2008, Bộ tư pháp đã tổ chức Hội nghị tổng kết 9 năm thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành ở trung ương và chính quyền địa phương. Hội nghị đã thống nhất đánh giá việc thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 trong 9 năm qua, nêu rõ những thành tựu và những hạn chế, khó khăn, vướng mắc làm cơ sở để kiến nghị sửa đổi, bổ sung Dự thảo Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi). Trên cơ sở kết quả Hội nghị, ngày 18/02/2008, Bộ tư pháp đã có Báo cáo số 21b/BC-BTP tổng kết 9 năm thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, đề cập một cách tổng thể về tình hình triển khai và kết quả thực hiện cũng như một số hạn chế của Luật này và các văn bản hướng dẫn thi hành; đặc biệt Báo cáo cũng đã đưa ra một số đề xuất cơ bản về những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998. Với sự đánh giá toàn diện, khách quan, qua đó cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, tại kì họp thường kì tháng 3 năm 2008, Chính phủ đã nhất trí trình Quốc hội khoá XII kì họp thứ 3 toàn văn Dự án Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi), Tờ trình của Chính phủ số 32/TTr-CP ngày 04/4/2008 về Dự án Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi) và các tài liệu khác có liên quan. Ngày 14/4/2008, Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội đã họp phiên toàn thể để thẩm tra Dự án luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi), đến ngày 18/4/2008, Uỷ ban Pháp luật của Quốc hội đã có Báo cáo số 305/BC-UBPL12 về việc thẩm tra Dự án luật này.

Trên tinh thần quán triệt các quan điểm chỉ đạo đề ra trong Tờ trình của Chính phủ số 32/TTr-CP ngày 04/4/2008 toàn văn Dự án luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi) lần đầu tiên đã được trình ra để tiếp thu ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại kì họp thứ 3 Quốc hội khoá XII. Trong quá trình xây dựng Dự án luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi), đa số ý kiến tham gia đều nhất trí với phạm vi, bố cục và nội dung sửa đổi, bổ sung của Luật như Tờ trình của Chính phủ. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề lớn cần xin ý kiến của Quốc hội như:

Thứ nhất, về sửa đổi nguyên tắc một quốc tịch. Có thể nói việc lựa chọn nguyên tắc một quốc tịch triệt để, một quốc tịch mềm dẻo hay đa quốc tịch là tuỳ thuộc vào cách tiếp cận khác nhau của mỗi nước. *Ví dụ,* các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc,

Trung Quốc, Thái Lan, Thuỵ Điển, Đức... chủ trương thực hiện nguyên tắc một quốc tịch triệt để. Các nước này đưa ra những quy định nhằm bảo đảm tối đa nguyên tắc một quốc tịch. Chẳng hạn người nước ngoài muốn nhập quốc tịch của các nước này thì phải từ bỏ quốc tịch gốc của mình, công dân của các nước này nếu tự nguyện nhập quốc tịch của nước ngoài sẽ tự động mất quốc tịch gốc. Trong khi đó các nước như Anh, Mỹ, Pháp, Canada... lại áp dụng nguyên tắc một quốc tịch mềm dẻo. Người nước ngoài nhập quốc tịch của những nước này không bắt buộc phải từ bỏ quốc tịch gốc của mình. Công dân nước ngoài sau khi được nhập quốc tịch của các nước đó đều trở thành người hai quốc tịch. Còn một số ít nước trên thế giới lựa chọn thừa nhận tình trạng đa quốc tịch. Tuy nhiên, hệ quả của nguyên tắc này thường dẫn đến những tranh chấp rất phức tạp, khó giải quyết, nhiều khi gây ảnh hưởng không tốt trong quan hệ quốc tế.

Ở Việt Nam, theo quy định tại Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, tuy nhiên nguyên tắc này đã không thực hiện được một cách triệt để trên thực tế. Theo thống kê hiện nay có khoảng 75% Việt kiều mang hai hoặc ba quốc tịch. Có những đứa trẻ ngay từ khi sinh ra đã mang hai hoặc ba quốc tịch gốc, do quy định của mỗi quốc gia về quốc tịch là khác nhau. *Ví dụ,* bố mẹ mang hai quốc tịch của hai nước công nhận quốc tịch theo nguyên tắc huyết thống sinh con ở quốc gia công nhận quốc tịch theo nguyên tắc nơi sinh.[1] Do đó, việc tập trung nghiên cứu, sửa đổi Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 để khắc phục những hạn chế này là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, hướng giải quyết tình trạng xung đột pháp luật phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam có hai hoặc nhiều quốc tịch. Nếu Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 được thông qua theo hướng công nhận công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam và có những trường hợp ngoại lệ khác thì đòi hỏi phải tính tới giải quyết những vấn đề phát sinh do tình trạng hai hoặc nhiều quốc tịch. Trong quá trình tiếp thu ý kiến chỉnh sửa Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, có ý kiến đề nghị cần quy định rõ việc xử lí các xung đột pháp luật phát sinh do tình trạng công dân Việt Nam có hai hoặc nhiều quốc tịch nếu Luật quốc tịch Việt Nam sửa đổi theo hướng công nhận nguyên tắc một quốc tịch mềm dẻo. Tuy nhiên, việc quy định một số điều về giải quyết xung đột trong Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi) sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Trên thực tế, khi giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh như việc đàm phán nhận công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài về, việc trục xuất khỏi Việt Nam một số trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài có quốc tịch nước ngoài về trong nước phạm tội, việc đăng kí kết hôn giữa công dân Việt Nam ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đồng thời có quốc tịch nước ngoài hoặc việc cấp phép, đăng kí đầu tư, xác định

quyền sở hữu đối với nhà ở, quyền sử dụng đất... chúng ta thường vẫn phải vận dụng linh hoạt pháp luật và tập quán quốc tế về quốc tịch. Do đó, để có cơ sở giải quyết tốt các quy định pháp lí phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam có hai hoặc nhiều quốc tịch, Điều 12 Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi) đã quy định: *"1) Vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được giải quyết theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, trường hợp chưa có điều ước quốc tế thì được giải quyết theo tập quán và thông lệ quốc tế. 2) Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ kí kết hoặc đề xuất việc kí kết, quyết định gia nhập điều ước quốc tế để giải quyết vấn đề phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài"*. Như vậy, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã đưa hướng giải quyết những vấn đề pháp lí phát sinh từ tình trạng công dân Việt Nam có hai hoặc nhiều quốc tịch đó là áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề áp dụng điều ước quốc tế, tập quán và thông lệ quốc tế như thế nào vẫn còn phải được tiếp tục nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể để điều khoản này thực sự phát huy hiệu quả điều chỉnh của nó trong thực tiễn giải quyết các xung đột pháp luật về quốc tịch.

Thứ ba, về phạm vi sửa đổi, bổ sung Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998. Trong quá trình soạn thảo có ý kiến đề nghị Dự thảo Luật sửa đổi nên luật hoá các quy định về thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch đã được quy định tại Nghị định số 104/1998/NĐ-CP và Nghị định số 55/2000/NĐ-CP nhằm khắc phục tình trạng luật phải chờ nghị định hướng dẫn đồng thời đáp ứng tốt hơn yêu cầu cải cách thủ tục hành chính. Tuy nhiên, Chính phủ xét thấy các quy định về thủ tục trong các nghị định nói trên là rất cụ thể, chi tiết về trình tự, thủ tục, dễ thay đổi, tuỳ thuộc vào năng lực quản lí của các cơ quan có liên quan, nếu đưa vào Luật sẽ không bảo đảm tính ổn định cao của Luật. Vì vậy, Dự án Luật đã được trình ra theo hướng chỉ chọn một số vấn đề chung nhất, mang tính ổn định để luật hoá, còn lại vẫn tiếp tục giao cho Chính phủ hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 vẫn phải bảo đảm nguyên tắc thủ tục hành chính liên quan đến vấn đề quốc tịch sẽ được điều chỉnh theo hướng đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi hơn cho người dân về nơi nộp hồ sơ, rút ngắn thời hạn giải quyết các loại hồ sơ về quốc tịch như hồ sơ xin thôi, xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam.

Ngoài ra, vấn đề đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam cũng được Ban soạn thảo cân nhắc rất kĩ trước khi trình Chính phủ để Quốc hội thông qua. Điều 7 Dự thảo lần thứ 2 của Luật sửa đổi Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 đã quy định công dân Việt Nam ở nước ngoài có nghĩa vụ định kì đăng kí công dân theo quy định của Luật này. Theo đó, hai năm sau khi luật này có hiệu lực, người Việt Nam ở nước ngoài phải đến cơ quan đại diện ngoại giao đăng kí công dân và sẽ thực hiện định kì 5 năm một lần. Nếu quá thời hạn hai

năm, đối tượng không đến đăng kí sẽ mất quốc tịch Việt Nam. Việc đăng kí sẽ giúp cơ quan chức năng Việt Nam trong quản lí người Việt Nam ở nước ngoài, tập hợp được danh sách đầy đủ, có giá trị tương đương như đăng kí hộ tịch trong nước. Đại diện Uỷ ban người Việt Nam ở nước ngoài cho rằng, thực hiện việc đăng kí công dân, đăng kí giữ quốc tịch chính là Chính phủ khẳng định cam kết bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài. Tuy nhiên, việc quy định quá thời hạn 2 năm không đăng kí thì bị mất quốc tịch còn nhiều bất cập. Về vấn đề này các nhà khoa học, nhà quản lí trong lĩnh vực quốc tịch đã rất quan tâm và có nhiều quan điểm khác nhau như ý kiến thứ nhất về việc có nên áp dụng chế định đăng kí giữ quốc tịch, đăng kí công dân, vì quy định này sẽ là một trong những căn cứ mất quốc tịch, không cần quốc gia cho thôi hoặc tước quốc tịch. Trong khi đó, quốc tịch gắn liền với chủ quyền quốc gia. Áp dụng quy định này sẽ đặt quyền lựa chọn cá nhân tương đương với thẩm quyền quốc gia. Ý kiến thứ hai cho rằng Việt Nam không nên áp dụng quy định này, vì dù có tiến hành đăng kí công dân hay không thì Nhà nước cũng cần phải tiến hành bảo hộ, mặc dù sẽ gặp những khó khăn trong xác định quốc tịch. Ý kiến thứ ba cho rằng nếu không có cơ chế đăng kí, việc quản lí vấn đề quốc tịch sẽ gặp nhiều khó khăn. Ý kiến thứ tư cho rằng sau 10 năm thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, điều kiện đã thay đổi, đã đến lúc phải nhìn thẳng vào vấn đề, thực hiện việc đăng kí giữ quốc tịch để bảo vệ về pháp lí trên thực tế, chúng ta nên tiến hành đăng kí giữ quốc tịch một lần, mềm và cởi mở hơn so với tiến hành định kì 5 năm một lần. Việc này sẽ giúp ích nhiều cho Việt Nam trong việc quản lí hồ sơ, giải quyết vấn đề lịch sử còn tồn tại.(2)

Để tìm ra giải pháp tối ưu, có cơ sở khoa học và thực tiễn cho những vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau trong Dự án Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi), Ban soạn thảo đã tiến hành tổ chức nhiều cuộc hội thảo, toạ đàm để lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, nhà quản lí và đông đảo các tầng lớp nhân dân. Với quá trình chuẩn bị công phu như vậy, tại kì họp thứ 4, ngày 13/11/2008, Quốc hội khoá XII đã nhất trí thông qua Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi) gồm 6 chương 44 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2009. Có thể nói, so với Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 có nhiều điểm mới quan trọng:

Một là Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi) đã khắc phục được về cơ bản những hạn chế trong các quy định về nguyên tắc một quốc tịch theo Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998. Quy định về nguyên tắc một quốc tịch là một trong những hạn chế, vướng mắc lớn nhất của Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998. Điều 3 Luật quốc tịch Việt Nam 1998 quy định: *"Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam"*. Tuy nhiên, thực tế thực hiện quy định này trong thời gian qua chưa thực sự phản ánh đúng nguyện vọng của một bộ phận

người Việt Nam. Vì việc công dân Việt Nam xin thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài không phải chỉ do pháp luật Việt Nam yêu cầu mà còn do quy định của pháp luật nước ngoài không bắt buộc phải từ bỏ quốc tịch gốc. Như vậy, khi gia nhập quốc tịch nước ngoài, việc công dân Việt Nam phải từ bỏ quốc tịch Việt Nam hay không là do pháp luật quốc tịch nước ngoài quy định. Do đó, một bộ phận khá lớn người Việt Nam định cư ở nước ngoài vừa có quốc tịch Việt Nam vừa có quốc tịch nước ngoài đã gây ra tình trạng tranh chấp giữa Nhà nước ta và nước ngoài trong việc bảo hộ công dân. Trong khi đó, đại diện của nước ngoài tại Việt Nam lại rất quyết liệt trong việc thực hiện bảo hộ công dân của họ đồng thời có quốc tịch Việt Nam. Trong thời gian gần đây, với chính sách mở cửa của nước ta, có rất nhiều người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hai quốc tịch về Việt Nam đầu tư, làm ăn, sinh sống nhưng rất khó xác định họ thực hiện các hoạt động ở Việt Nam với tư cách công dân nước nào.[3] Như vậy, quy định công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam theo Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 do vừa thiếu cơ chế bảo đảm vừa chưa phản ánh đúng tình trạng quốc tịch của một bộ phận người dân Việt Nam ở nước ngoài nên đã không được thực hiện triệt để trên thực tế. Để khắc phục những hạn chế nêu trên của Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã có những quy định mới mềm dẻo hơn về nguyên tắc quốc tịch, đó là: *"Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác"* (Điều 4). Những trường hợp ngoại lệ cho phép công dân Việt Nam có thể có hai quốc tịch đó là: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam và trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải đăng kí với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để giữ quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 13); được Chủ tịch nước cho phép công dân xin nhập quốc tịch Việt Nam (khoản 3 Điều 19); xin trở lại quốc tịch Việt Nam (khoản 5 Điều 23); quốc tịch của trẻ em là con nuôi (Điều 37). Quy định này của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 vừa khắc phục được những khó khăn cho các cơ quan nhà nước Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc cụ thể có liên quan đến quốc tịch trong thời gian qua, vừa phản ánh được tâm tư, nguyện vọng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, vì đại đa số kiều bào ta do các hoàn cảnh khác nhau họ phải rời Tổ quốc nhưng vẫn có nguyện vọng tha thiết được gắn bó với quê hương nên không muốn bị mất quốc tịch Việt Nam khi nhập quốc tịch nước sở tại. Quy định mới này của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 còn có ý nghĩa góp phần hoàn thiện thể chế và thực thi nghiêm chỉnh pháp chế xã hội chủ nghĩa như đã được quy định tại Nghị quyết của Bộ chính trị số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 về

công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và Hiến pháp Việt Nam năm 1992.

Hai là Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã tạo ra cơ chế hữu hiệu, khả thi hơn để giải quyết vấn đề quốc tịch cho những người không quốc tịch, những người không rõ quốc tịch đã cư trú ổn định, lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam, qua đó góp phần thực hiện có hiệu quả chính sách mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch và hạn chế tình trạng không quốc tịch. Thực tế hiện nay số người không quốc tịch, người không rõ quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống ổn định, lâu năm trên lãnh thổ Việt Nam là tương đối nhiều. Tuy nhiên, việc giải quyết quốc tịch cho họ lại gặp rất nhiều khó khăn, nhiều trường hợp không thể giải quyết được mà một trong những lí do cơ bản là phần lớn trong số họ không có giấy tờ tuỳ thân để xác định tình trạng quốc tịch của họ. Việc không giải quyết nhập quốc tịch cho họ không chỉ gây khó khăn cho cuộc sống của họ mà còn rất phức tạp, khó khăn cho công tác quản lí của địa phương.[4] Chính vì vậy, Điều 22 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã quy định: *"Người không có quốc tịch mà không có đầy đủ các giấy tờ về nhân thân nhưng đã cư trú ổn định trên lãnh thổ Việt Nam từ 20 năm trở lên tính đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành và tuân thủ hiến pháp, pháp luật Việt Nam thì được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục và hồ sơ do Chính phủ quy định"*. Đây là quy định mới rất quan trọng tạo cơ sở pháp lí để giải quyết cho bộ phận những người đang thường trú ở Việt Nam, chưa có quốc tịch Việt Nam mong muốn được nhập quốc tịch Việt Nam theo trình tự, thủ tục đơn giản nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ đúng thẩm quyền trong việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Hơn nữa, việc bổ sung quy định này vào Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 cũng nhằm tiếp tục cam kết thực thi có hiệu quả hơn các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến vấn đề quốc tịch và bảo vệ quyền con người như Công ước Viên năm 1969, Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, đặc biệt là Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 tại Điều 15 đã quy định: *"Ai cũng có quyền có quốc tịch, không ai có thể bị tước quốc tịch hay tước quyền thay đổi quốc tịch một cách độc đoán"*.

Ba là Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 với những quy định mới cải cách một bước về thủ tục đã góp phần thực hiện Chiến lược cải cách hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quốc tịch nói riêng, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lí nhà nước về quốc tịch. Thực tiễn thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành cho thấy các thủ tục, trình tự giải quyết các vấn đề về quốc tịch Việt Nam còn rất rườm rà, lặp đi lặp lại, hồ sơ phải qua nhiều khâu trung gian trước khi đến cơ quan có thẩm quyền quyết định (nhiều trường hợp chuyển hồ sơ từ nước ngoài về phải mất 6 tháng hoặc 12 tháng). Ngoài ra, các hồ sơ quốc tịch còn phải qua thủ tục xác minh về nhân thân của cơ quan công an, thủ tục này

thường mất rất nhiều thời gian (có trường hợp kéo dài đến 6 tháng). Số lượng giải quyết thôi quốc tịch Việt Nam trong những năm qua là tương đối lớn, nhiều trường hợp thường phải chờ đợi quá thời gian quy định mới được giải quyết. Số lượng người nước ngoài, người không có quốc tịch được nhập quốc tịch Việt Nam rất ít, mặc dù đang tồn tại khá nhiều, nguyên nhân một phần cũng là do quy trình, thủ tục phức tạp gây khó khăn cho người dân và cho cơ quan thực hiện giải quyết các việc về quốc tịch.(5) Khắc phục những hạn chế này, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã bổ sung những quy định mới về trình tự, thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch theo hướng phù hợp với chủ trương, chiến lược cải cách thủ tục hành chính, công khai, minh bạch hoá các trình tự, thủ tục này. Quy định rõ thời gian giải quyết hồ sơ ở từng công đoạn trong quy trình, tương ứng với trách nhiệm và tính chất công việc phải giải quyết của từng cơ quan, rút ngắn đáng kể thời gian giải quyết các việc về quốc tịch tạo điều kiện cho người dân có cơ sở pháp lí yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các việc về quốc tịch. Theo đó, trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam; xin trở lại quốc tịch Việt Nam; xin thôi quốc tịch Việt Nam; tước quốc tịch Việt Nam; hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đã được quy định rất rõ về thời gian giải quyết từng công việc; trách nhiệm của từng cơ quan có liên quan, cơ chế phối kết hợp giữa các cơ quan có liên quan với nhau cũng như các văn bản, tài liệu, giấy tờ có liên quan trong từng quy trình, thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch. So với Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 thì thời hạn giải quyết các loại việc về quốc tịch tương ứng tại Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã được giảm xuống đáng kể, giảm đến một nửa hoặc thậm chí giảm xuống khoảng một phần ba thời hạn, ví dụ thời hạn giải quyết đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam theo Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998 mất đến khoảng 12 tháng thì nay theo quy định của Luật mới chỉ mất khoảng 4 tháng. Do đó, đến ngày 01/7/2009, ngày Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 có hiệu lực thi hành thì thủ tục, hồ sơ giải quyết các việc về quốc tịch sẽ được cải thiện về cơ bản, tạo thuận lợi cho người dân và cơ quan nhà nước trong việc giải quyết kịp thời, hiệu quả các yêu cầu về quốc tịch. Mặt khác, để làm tốt công tác quản lí nhà nước về quốc tịch, thực hiện nhiệm vụ bảo hộ của Nhà nước ta đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã bổ sung quy định mới về việc đăng kí giữ quốc tịch Việt Nam (Điều 13). Đây được coi là một trong những giải pháp để trong thời gian nhất định Nhà nước ta sẽ xác định được những ai trong số hơn ba triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn muốn giữ quốc tịch Việt Nam.

Ngoài ra, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 cũng đã bổ sung thêm một số quy định có ý nghĩa trong việc đáp ứng yêu cầu đòi hỏi cao hơn của người dân, đặc biệt một số công dân Việt Nam ở nước ngoài khi về

nước sau hơn 20 năm đổi mới, thực hiện có hiệu quả hơn Nghị quyết của Bộ chính trị số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, đó là: *"Giải quyết nhanh chóng thoả đáng yêu cầu của người Việt Nam ở nước ngoài liên quan đến vấn đề quốc tịch"*. Quán triệt chủ trương này của Đảng, Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đã quy định về miễn điều kiện biết tiếng Việt đối với những người muốn nhập quốc tịch Việt Nam trong một số trường hợp đặc biệt, đó là những trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam có mối quan hệ gắn bó với những người là công dân Việt Nam như là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, hoặc con đẻ của công dân Việt Nam mà có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, có lợi cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quy định này sẽ tạo điều kiện thuận lợi và mở ra cơ hội được nhập quốc tịch Việt Nam cho một số lượng lớn người muốn xin nhập quốc tịch Việt Nam nhưng chưa được nhập do quy định về điều kiện biết tiếng Việt của Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008, sớm đưa tinh thần đổi mới của Luật vào thực tiễn đời sống, phát huy vai trò và ý nghĩa điều chỉnh của nó, hiện nay Bộ tư pháp đang cùng với các bộ, ngành ở trung ương khẩn trương xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 theo đúng kế hoạch và rà soát, chỉnh sửa một số văn bản pháp luật khác có liên quan. Đồng thời với việc chuẩn bị hoàn thiện về thể chế thì công tác tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lí nhà nước về quốc tịch trong tình hình mới; chỉnh sửa, biên tập lại các tài liệu, giáo trình, chương trình giảng dạy pháp luật tại các cơ sở đào tạo; tuyên truyền, giới thiệu những nội dung mới của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 đến các tầng lớp nhân dân v.v... đang là nhiệm vụ cấp bách được đặt ra.

Có thể nói, việc ban hành Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi) có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công cuộc đổi mới, phát triển đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về đại đoàn kết toàn dân tộc, coi người Việt Nam định cư ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước./.

---

(1).Xem: http: //www.tin247.com

(2).Xem: http://vietnamnet.vn/chinhtri/2008.

(3).Xem: Tờ trình của Chính phủ số 32/TTr-CP ngày 04/4/2008 về Dự án Luật quốc tịch Việt Nam (sửa đổi).

(4).Giới thiệu Luật quốc tịch năm 2008, http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com

(5).Xem: Báo cáo của Bộ tư pháp số 21b/BC-BTP ngày 18/02/2008 tổng kết 9 năm thực hiện Luật quốc tịch Việt Nam, 1998, tr. 9, 10.